

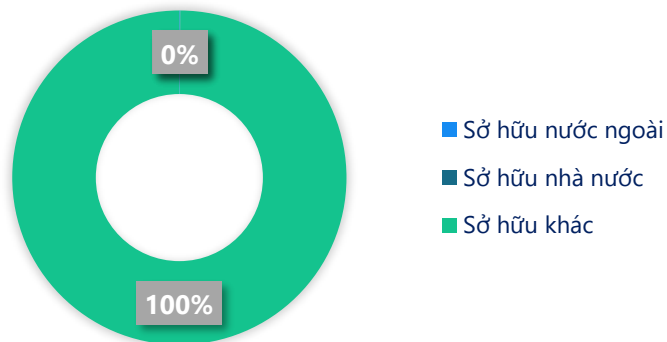
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Thông tin giao dịch 29/12/2023

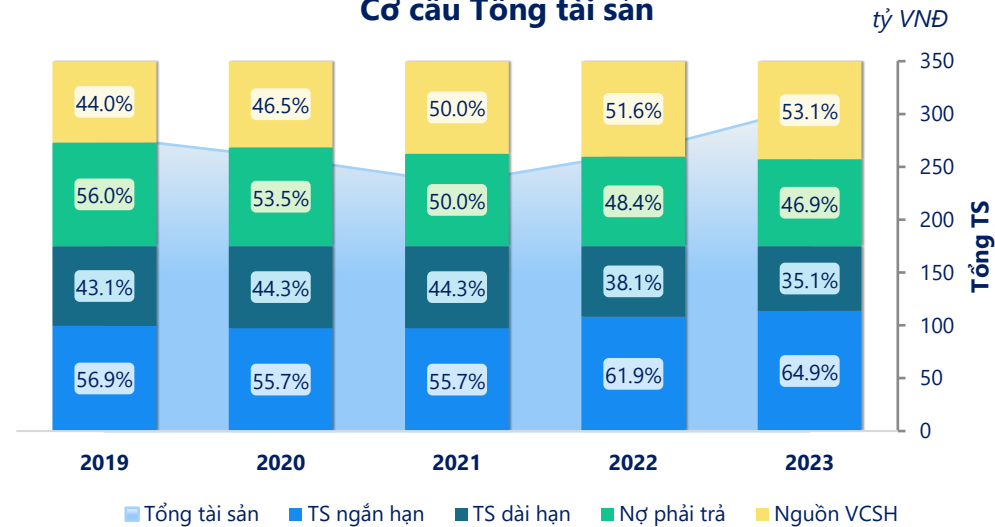
Giá hiện tại (VNĐ)	26,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	7,263,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,620
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	163
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
P/E	6.4
EPS	4,144

	YTD	1T	3T	6T
DTG	17.1%	26.8%	25.6%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

## Cơ cấu sở hữu



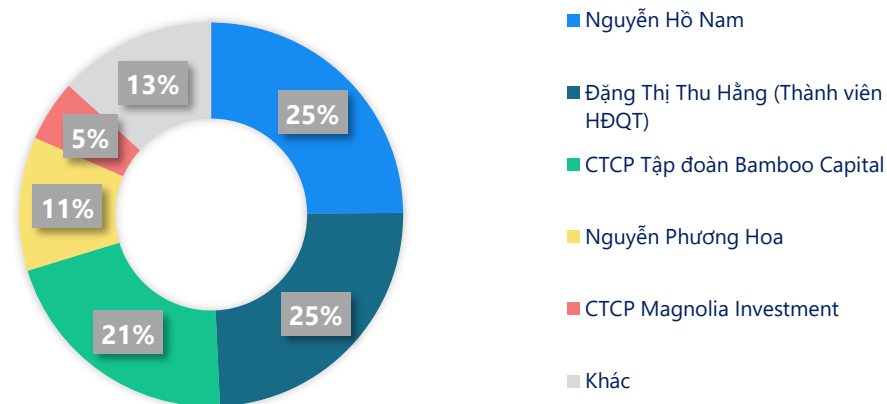
## Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của DTG năm 2023 tăng trưởng 16.6% so với năm trước, đạt 306.6 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.9% và 53.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

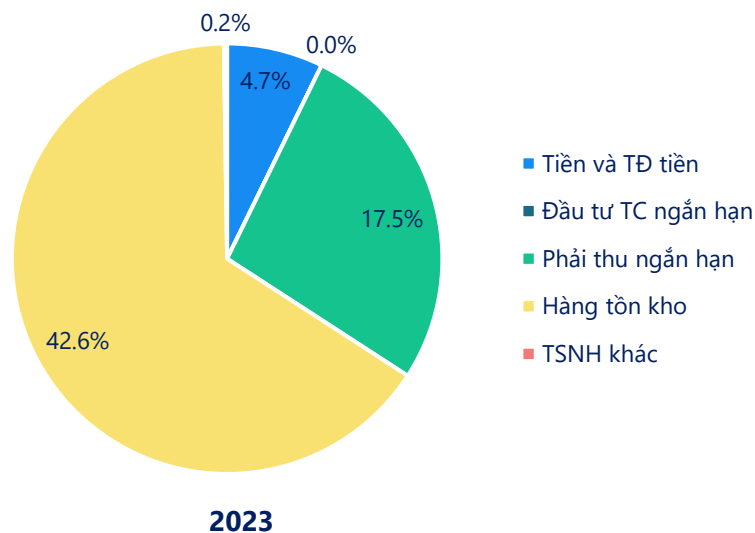
## Cơ cấu cổ đông



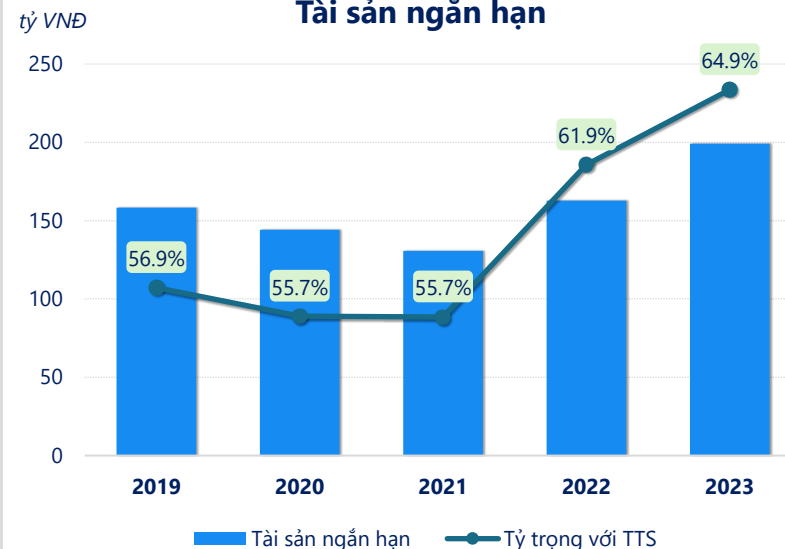
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.9%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.09% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Nguyễn Hồ Nam sở hữu 24.9%, lớn thứ 2 là Đặng Thị Thu Hằng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 24.4% và đứng thứ 3 là CTCP Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 21.0%.

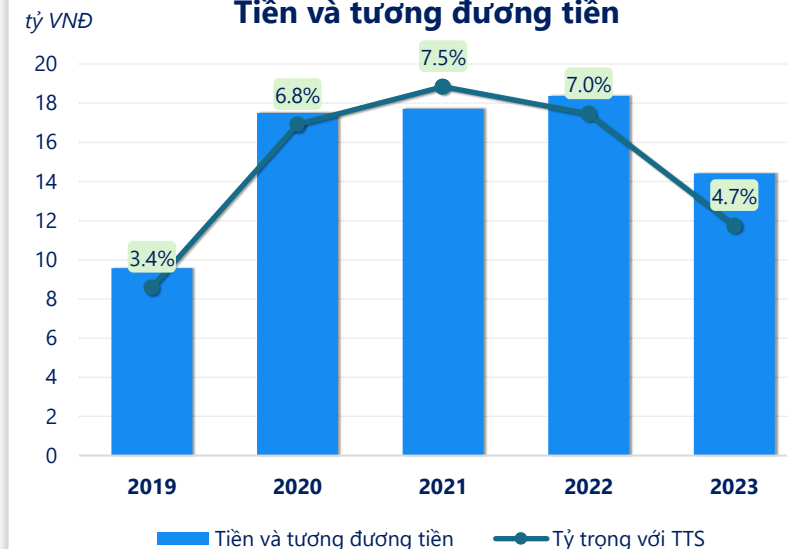
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



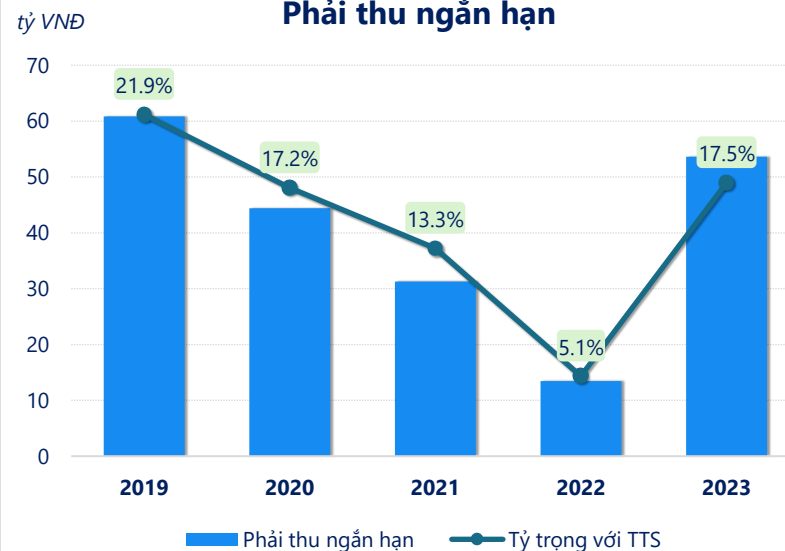
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DTG đạt 199.1 tỷ đồng, tăng trưởng 22.4% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 64.9% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 42.6%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

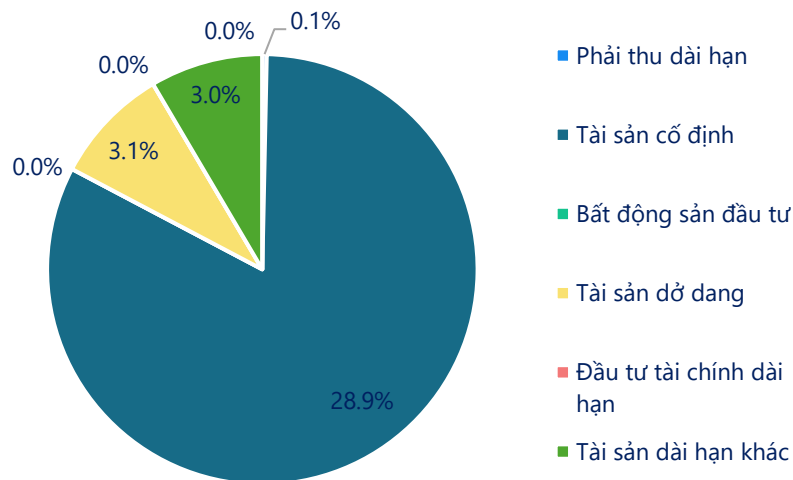
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



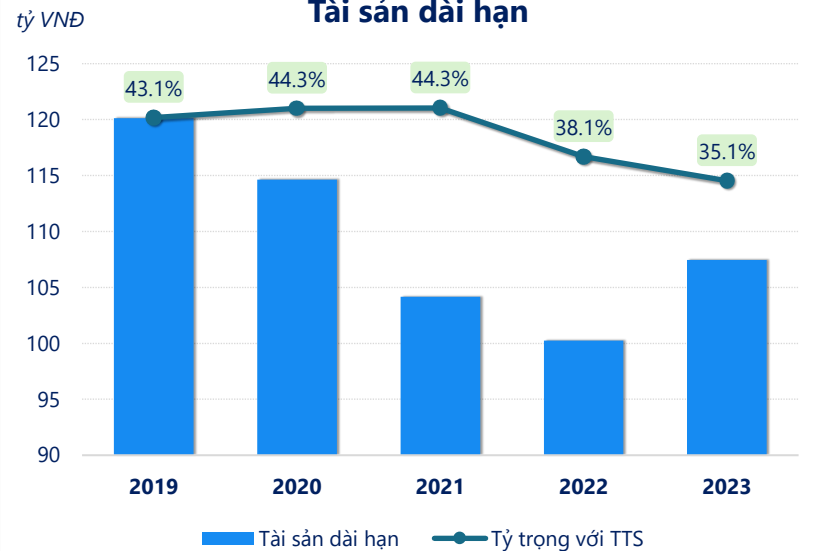
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 7.21% so với năm trước và đạt 107.5 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 35.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 28.9%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.08%.

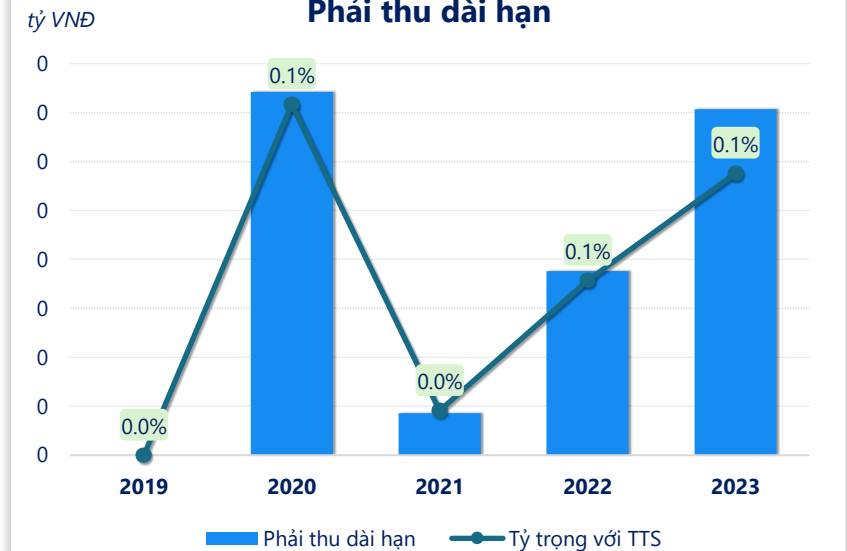
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



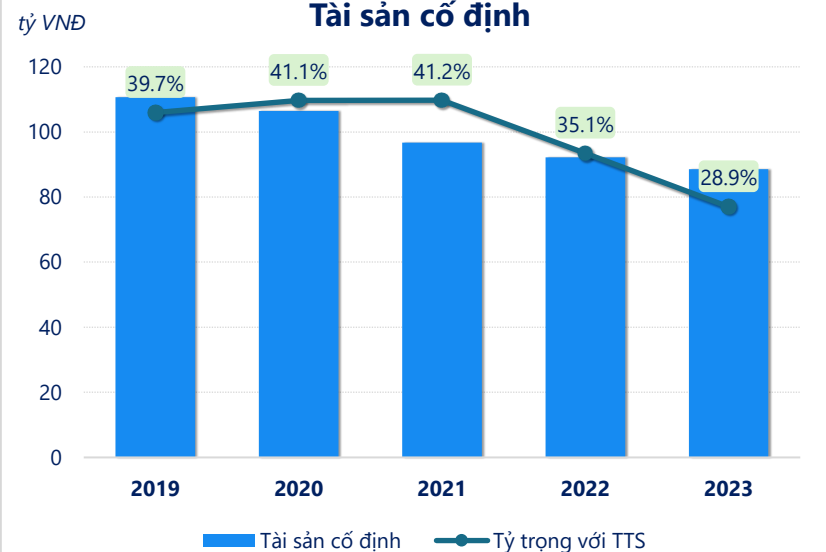
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



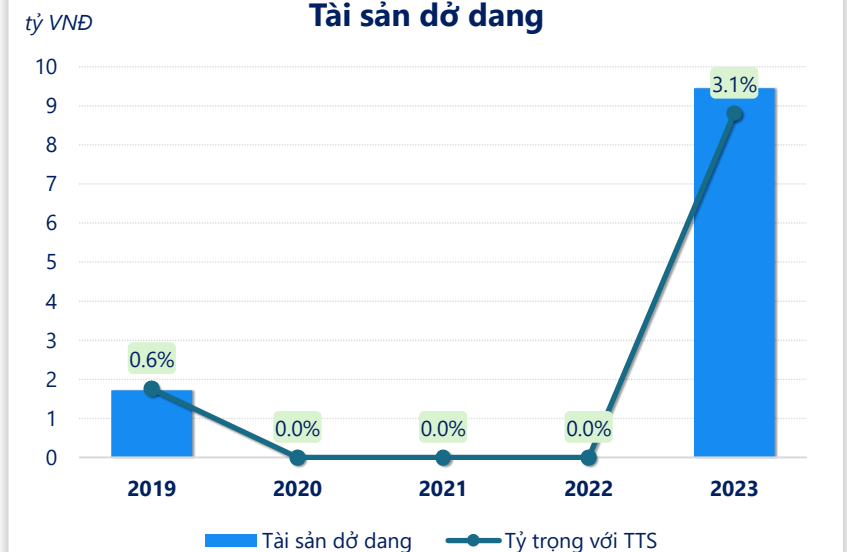
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

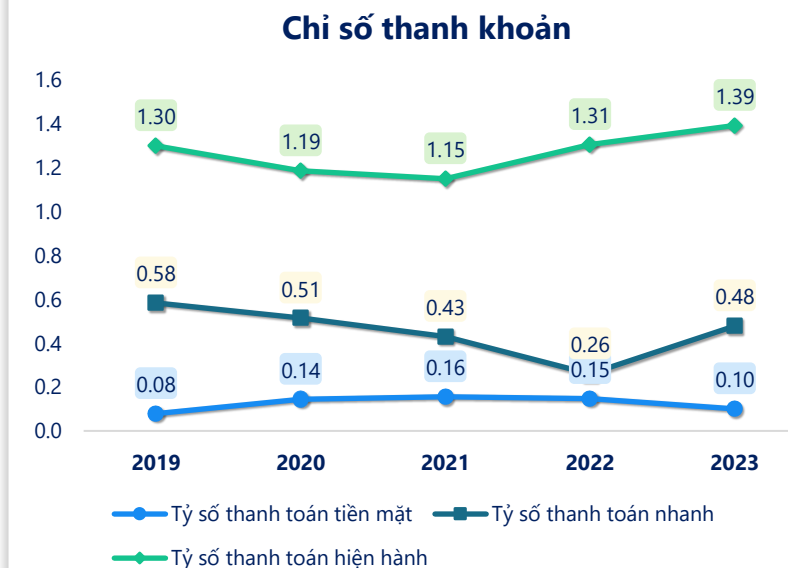
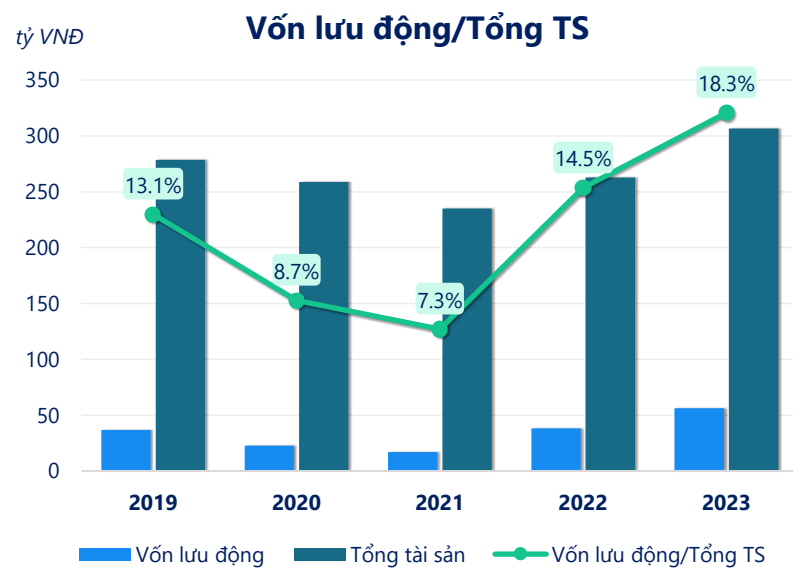
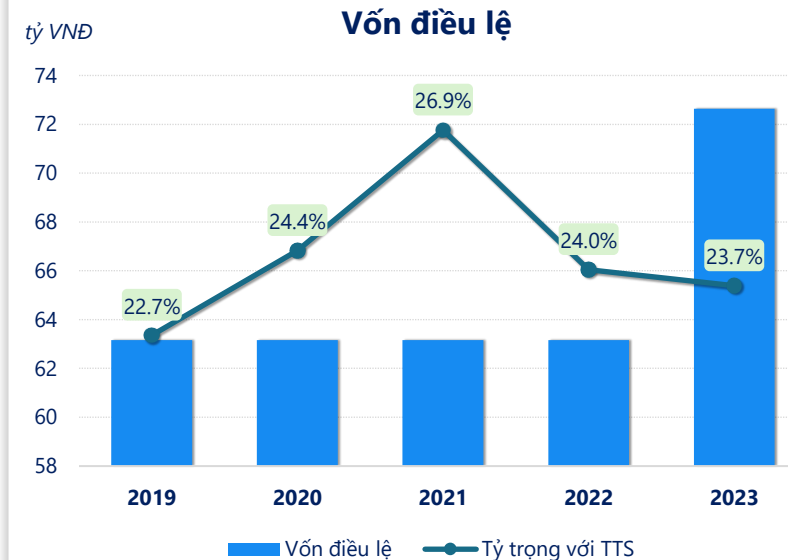
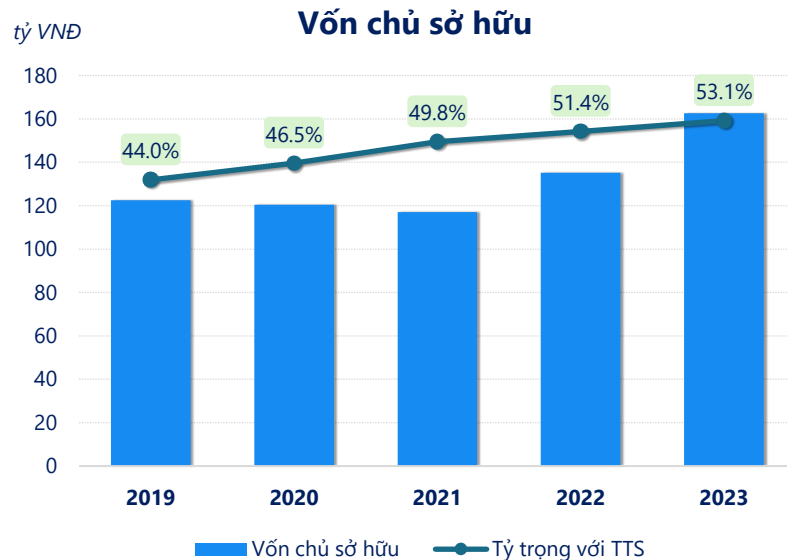
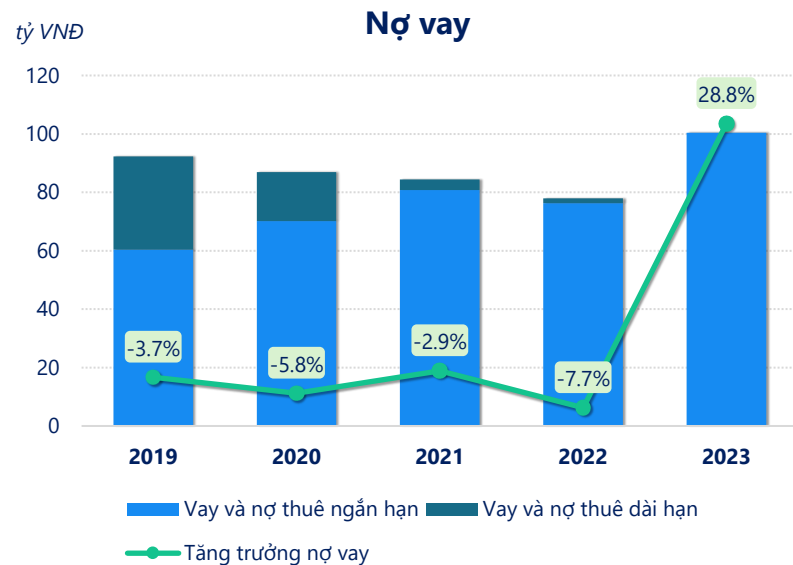


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>307</b>	<b>263</b>	<b>16.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>199</b>	<b>163</b>	<b>22.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.4	18.4	-21.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.6	13.5	298%
Hàng tồn kho	131	130	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.60	-19.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>107</b>	<b>100</b>	<b>7.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.35	0.19	88.0%
Tài sản cố định	88.5	92.2	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.11	7.89	15.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>144</b>	<b>127</b>	<b>12.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>143</b>	<b>125</b>	<b>14.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100	76.3	31.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	22.6	7.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.73</b>	<b>2.77</b>	<b>-73.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.62	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>163</b>	<b>136</b>	<b>20.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>163</b>	<b>135</b>	<b>20.5%</b>
Vốn điều lệ	72.6	63.2	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0.36</b>	<b>-100%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>292</b>	<b>245</b>	<b>203</b>	<b>297</b>	<b>373</b>
Giá vốn hàng bán	233	198	166	228	285
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>59.1</b>	<b>46.5</b>	<b>37.5</b>	<b>69.2</b>	<b>87.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.38	0.12	0.07	0.26	0.09
Chi phí TC	8.30	7.61	6.24	6.73	8.01
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.06</b>	<b>7.38</b>	<b>5.97</b>	<b>4.85</b>	<b>6.53</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.6	15.5	10.2	16.4	14.2
Chi phí QLDN	22.6	20.7	19.4	25.7	28.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.03</b>	<b>2.69</b>	<b>1.66</b>	<b>20.6</b>	<b>37.0</b>
Lợi nhuận khác	1.28	2.27	-0.52	0.78	0.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.31</b>	<b>4.96</b>	<b>1.14</b>	<b>21.4</b>	<b>37.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.51</b>	<b>4.80</b>	<b>0.92</b>	<b>18.2</b>	<b>30.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.51</b>	<b>4.80</b>	<b>0.92</b>	<b>18.2</b>	<b>30.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.85	23.2	8.69	13.9	-6.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.59	-3.65	-1.23	-6.93	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.59	-11.7	-7.25	-6.50	19.5
Tiền đầu kỳ	14.9	9.58	17.5	17.9	18.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.33</b>	<b>7.92</b>	<b>0.21</b>	<b>0.48</b>	<b>-3.97</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	9.58	17.5	17.7	18.4	14.4